TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 10 tháng 10 năm 2023
"V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Đính

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông RChâm Đương

2. Bà Bùi Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Vương Tấn Lập - Thư ký Toà án Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà: Ông Lê Đức Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 94/2023/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2023, về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trương Thị T; địa chỉ: Thôn H, xã K, huyện G, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Trần Phước T1; địa chỉ: Thôn H, xã K, huyện G, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Nguyên đơn Trương Thị T trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị Trương Thị T và anh Trần Phước T1 tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 02/7/2012 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện G, tỉnh Gia Lai. Trong quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra tình trạng cãi nhau, anh Thuận có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác không quan tâm đến gia đình, vợ chồng đã không còn sống chung từ đầu năm 2023 đến nay. Xét thấy mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên chị Trương Thị T yêu cầu được ly hôn với anh Trần Phước T1.

- Về con chung: Chị Trương Thị T và anh Trần Phước T1 có 02 con chung là cháu Trần Phước T2, sinh ngày 24 tháng 4 năm 2013 và cháu Trần Phước T3, sinh ngày 26 tháng 6 năm 2018. Ly hôn, chị Trương Thị T yêu cầu được giao cả 02 con chung cho chị Trương Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và không yêu cầu anh Trần Phước T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về chia tài sản chung: Chị Trương Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. *Bị đơn Trần Phước T1 trình bày*:

- Về hôn nhân: Anh Trần Phước T1 và chị Trương Thị T tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện G, tỉnh Gia Lai. Trong quá trình chung sống anh Trần Phước T1 và chị Trương Thị T thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn dẫn đến cãi nhau nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và làm ăn kinh tế, vợ chồng không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2023 đến nay. Nay Anh Trần Phước T1 nhận thấy không còn tình cảm với chị Trương Thị T, vợ chồng không thể đoàn tụ. Anh Trần Phước T1 đồng ý ly hôn với chị Trương Thị T.

- Về con chung: Anh Trần Phước T1 và chị Trương Thị T có 02 con chung là cháu Trần Phước T2, sinh ngày 24 tháng 4 năm 2013 và cháu Trần Phước T3, sinh ngày 26 tháng 6 năm 2018. Ly hôn, anh Trần Phước T1 đồng ý giao cả 02 con chung cho chị Trương Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và anh Trần Phước T1 không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về chia tài sản chung: Anh Trần Phước T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Đương sự đã giao nộp và Tòa án thu thập các tài liệu, chứng cứ: Giấy chứng nhận kết hôn; Giấy khai sinh cháu Trần Phước T2 và cháu Trần Phước T3; Đơn xin vắng mặt của anh Trần Phước T1; Đơn trình bày nguyện vọng của cháu Trần Phước T2; Biên bản xác minh ngày 08/8/2023 của Tòa án.

4. Phát biểu ý kiến, đại diện Viện kiểm sát khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án; Đối với bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt; Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn và nuôi con chung của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G được quy định tại các Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố

tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Đối với bị đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2] Về hôn nhân: Chị Trương Thị T và anh Trần Phước T1 có đăng ký kết hôn vào ngày 02/7/2012 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện G, tỉnh Gia Lai. Chị Trương Thị T và anh Trần Phước T1 kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Hội đồng xét xử thấy rằng, trong thời gian sống chung vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra tình trạng cãi vã, đã không còn sống chung từ đầu năm 2023 đến nay, mỗi người đều cư trú và làm việc ở địa phương khác nhau, không còn quan tâm chăm sóc đến nhau. Như vậy, có đủ căn cứ để khẳng định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh Thuận đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

[3] Về con chung: Chị Trương Thị T và anh Trần Phước T1 có 02 con chung là cháu Trần Phước T2, sinh ngày 24 tháng 4 năm 2013 và cháu Trần Phước T3, sinh ngày 26 tháng 6 năm 2018. Chị T, anh Thuận đều thống nhất giao cả hai con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hội đồng xét xử thấy rằng việc thống nhất nuôi con nêu trên là phù hợp với nguyện vọng của con, hoàn toàn tự nguyện và đúng quy định của pháp luật nên chấp nhận. Chị T có việc làm, thu nhập ổn định và không yêu cầu anh Thuận cấp dưỡng nuôi con, đây là quyền tự định đoạt của đương sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về chia tài sản chung: Chị Trương Thị T và anh Trần Phước T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Trương Thị T là người khởi kiện yêu cầu ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng các Điều 144, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa chị Trương Thị T và anh Trần Phước T1.

2. Về con chung:

Giao con chung của chị Trương Thị T và anh Trần Phước T1 là cháu Trần Phước T2, sinh ngày 24 tháng 4 năm 2013 và cháu Trần Phước T3, sinh ngày 26 tháng 6 năm 2018 cho chị Trương Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi thành niên hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Anh Trần Phước T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về án phí: Buộc chị Trương Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0008931 ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Gia Lai. Chị Trương Thị T đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo Bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện G;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- Chi cục THADS huyện G;
- UBND xã K;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)

Lê Văn Đính